CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý I năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5500512492
Reason: I am the author of this document
Date: 2026.04.29 18:13:35+07'00'

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	**Error! Bookmark not defined.** – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 41

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500512492 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp bổ sung lần thứ 19 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, Số 226 Vạn Phúc, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến nông nghiệp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Đức	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Luận	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Công Danh	Thành viên HĐQT
Ông Kunwar Pramod Singh	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bộ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Phạm Giang Hoàng Vũ	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 06/02/2026
Ông Nguyễn Khánh Tùng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 06/02/2026

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Luận	Tổng Giám đốc
Ông Phan Giang Châu	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Văn Luận - Tổng Giám đốc.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất năm thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2026.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ giai đoạn kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5500512492 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Văn Luận
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**296.507.582.914**	**290.362.540.324**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**50.392.066.102**	**70.602.055.090**
1. Tiền	111		50.392.066.102	30.602.055.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.6**	**97.854.030.097**	**94.527.406.506**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		97.657.843.355	93.384.623.216
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.209.080.984)	(8.280.012.464)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.405.267.726	9.422.795.754
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**146.257.000.000**	**123.248.207.461**
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.2	35.000.000	35.000.000
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.3	146.222.000.000	123.213.207.461
IV. Hàng tồn kho	**140**		**27.000.000**	**-**
1. Hàng tồn kho	141	4.4	27.000.000	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.977.486.715**	**1.984.871.267**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.5	56.753.482	79.904.166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.920.372.021	1.904.605.889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.11	361.212	361.212
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**263.266.299.580**	**263.635.720.326**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**34.690.843.534**	**35.023.389.916**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	34.690.843.534	35.023.389.916
- Nguyên giá	*222*		*51.319.404.850*	*51.319.404.850*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(16.628.561.316)*	*(16.296.014.934)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4.6**	**226.933.005.217**	**226.933.005.217**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		68.318.936.724	68.318.936.724
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		158.614.068.493	158.614.068.493
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.642.450.829**	**1.679.325.193**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.5	1.314.534.656	1.342.954.292
2. Lợi thế thương mại	279	4.8	327.916.173	336.370.901
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**559.773.882.494**	**553.998.260.650**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**100.705.181.678**	**101.957.775.281**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**99.534.915.338**	**99.469.989.912**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	116.171.783	123.761.783
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.11	4.456.199.233	3.170.682.749
3. Phải trả người lao động	315		173.658.186	203.134.701
4. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.10	83.966.965.167	83.491.940.000
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.12	1.927.538.461	3.586.088.171
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.894.382.508	8.894.382.508
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.170.266.340**	**2.487.785.369**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		1.170.266.340	2.487.785.369
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.13**	**459.068.700.816**	**452.040.485.369**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**459.068.700.816**	**452.040.485.369**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		385.673.630.000	385.673.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		385.673.630.000	385.673.630.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		39.750.000.000	39.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.447.191.254	4.447.191.254
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.646.448.093	11.705.867.560
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		11.705.867.560	11.690.255.585
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.940.580.533	15.611.975
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.551.431.469	10.463.796.555
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**559.773.882.494**	**553.998.260.650**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Giang Châu	**Phan Giang Châu**	**Phạm Văn Luận**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2026

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2026		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm này VND	Năm trước VND	Năm này VND	Năm trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**-**	**8.664.274.492**	**-**	**8.664.274.492**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**-**	**8.664.274.492**	**-**	**8.664.274.492**
4.	Giá vốn hàng bán	11		-	7.204.064.685	-	7.204.064.685
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**-**	**1.460.209.807**	**-**	**1.460.209.807**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.1	9.992.781.841	2.878.825.185	9.992.781.841	2.878.825.185
7.	Chi phí tài chính	22	5.2	1.322.824.732	305.919.901	1.322.824.732	305.919.901
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*136.822.693*	*264.176.506*	*136.822.693*	*264.176.506*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	5.3	6.592.932	55.380.626	6.592.932	55.380.626
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	875.750.189	818.922.560	875.750.189	818.922.560
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**	30		**7.787.613.988**	**3.158.811.905**	**7.787.613.988**	**3.158.811.905**
12.	Thu nhập khác	31	5.5	-	650.700	-	650.700
13.	Chi phí khác	32	5.6	787.263.271	7.554.842	787.263.271	7.554.842
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**(787.263.271)**	**(6.904.142)**	**(787.263.271)**	**(6.904.142)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7.000.350.717**	**3.151.907.763**	**7.000.350.717**	**3.151.907.763**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	1.289.654.299	201.770.314	1.289.654.299	201.770.314
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.317.519.029)	-	(1.317.519.029)	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Quý I năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2026		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này VND	Năm trước VND	Năm này VND	Năm trước VND
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**7.028.215.447**	**2.950.137.449**	**7.028.215.447**	**2.950.137.449**
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	*61*		*6.940.580.533*	*2.881.668.941*	*6.940.580.533*	*2.881.668.941*
- LNST của cổ đông không kiểm soát	*62*		*87.634.914*	*68.468.508*	*87.634.914*	*68.468.508*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	180	75	180	75
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.8	180	75	180	75

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Giang Châu	**Phan Giang Châu**	**Phạm Văn Luận**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm này VND	 Năm trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***7.000.350.717***	***3.151.907.763***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		341.001.110	1.346.195.007
-	Các khoản dự phòng	03		929.068.520	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(577.051.652)	(791.872.788)
-	Chi phí lãi vay	06		136.822.693	264.176.506
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***7.830.191.388***	***3.970.406.488***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.007.030.643)	(116.857.023.502)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.000.000)	3.498.566.964
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		433.820.837	(487.613.662)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		51.570.320	33.693.286
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.273.220.139)	4.179.257.507
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(136.822.693)	(264.176.506)
-	Thuế TNDN đã nộp	15		-	(354.422.539)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	**20**		**(19.128.490.930)**	**(106.281.311.964)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40.490.000.000
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		577.051.652	698.278.816
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**577.051.652**	**41.188.278.816**
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.1	8.969.071.035	7.193.389.893
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(10.627.620.745)	(6.030.468.388)
3.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	(757.507.362)
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**40**		**(1.658.549.710)**	**405.414.143**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(20.209.988.988)**	**(64.687.619.005)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**70.602.055.090**	**80.145.704.798**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**50.392.066.102**	**15.458.085.793**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Giang Châu	**Phan Giang Châu**	**Phạm Văn Luận**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500512492 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp bổ sung lần thứ 19 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 08 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 385.673.630.000 VND, tương đương 38.567.363 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 29 tháng 04 năm 2026 là 06 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 07 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến nông nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn thóc ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong Quý I năm 2026, , Công ty không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con trực tiếp được hợp nhất:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Green Energy and Enviroment (tiền thân là Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh)	Thanh Hoá	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà	Hà Nội	98,00%	98,00%	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán lẻ thuốc và các dụng cụ y tế
Công ty Cổ phần Cường sinh Yên Châu	Sơn La	98,14%	98,14%	Sản xuất, thương mại
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng	Vĩnh Long	95%	95%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Milli Land	Khánh Hòa	90%	90%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có một (01) Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội	Hậu Giang	47,04%	48%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4. Quy định kế toán mới ban hành và áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho Quý I năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ

đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào ngày cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

3.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào

sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí đào đắp san lấp mặt bằng

Khoản chi phí đào đắp, san lấp mặt bằng khu vực nhà xưởng tại Bản Cung Tà Làng, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La (nay là Xã Chiềng Hặc, Tỉnh Sơn La) được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 20 năm theo thời gian thuê đất.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch

với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Đối với hoạt động bán nông sản qua sơ chế cho doanh nghiệp ở khâu thương mại: Không phải kê khai tính nộp thuế GTGT.

Đối với các hoạt động khác: 10%, 8%.

Thuế TNDN

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty con: Công ty Cổ phần Green Energy and Enviroment (tiền thân là Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh), được hưởng chính sách ưu đãi thuế áp dụng cho doanh nghiệp thành lập mới thuộc địa bàn kinh tế khó khăn theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Tiền mặt	50.191.480.820	2.464.222.250
Tiền gửi không kỳ hạn	200.585.282	28.137.832.840
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
Cộng	**50.392.066.102**	**70.602.055.090**

4.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các nhà cung cấp khác	35.000.000	-	35.000.000	-
Cộng	**35.000.000**	**-**	**35.000.000**	**-**

4.3. Phải thu khác

4.3.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	124.931.508	-
Ông Trần Duy Thiện (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Tạm ứng	116.220.000.000	-	88.614.769.604	-
Ông Nguyễn Văn Điểm	-	-	4.469.121.000	-
Các khoản khác	2.000.000	-	4.385.349	-
Cộng	**146.222.000.000**		**123.213.207.461**	
Phải thu khác ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	**27.825.000.000**		**-**	

(*) Là khoản tiền liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng theo thửa đất số 62 thuộc tờ bản đồ số 32, diện tích 12666,5m2.

4.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.000.000	-	-	-
Cộng	**27.000.000**	**-**	**-**	**-**

4.5. Chi phí chờ phân bổ

4.5.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	56.753.482	76.036.340
Các khoản khác	-	3.867.826
Cộng	**56.753.482**	**79.904.166**

4.5.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.496.154	14.332.042
Chi phí đào đắp, san lấp mặt bằng (*)	1.280.448.000	1.325.441.865
Các khoản khác	7.590.502	3.180.385
Cộng	**1.314.534.656**	**1.342.954.292**

(*) Là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động san lấp, đào, phá đất đá khu vực nhà xưởng tại Bản Cung Tà Làng, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La (nay là Xã Chiềng Hặc, Tỉnh Sơn La) để tạo mặt bằng khu vực nhà xưởng, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 20 năm.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

4.6.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Tổng giá trị cổ phiếu	***97.657.843.355***	***(9.209.080.984)***	***107.067.351.000***	***93.384.623.216***	***(8.280.012.464)***	***110.464.015.000***
CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt (1)	23.436.908.000	(7.016.500.000)	12.008.000.000	23.436.908.000	(7.016.500.000)	12.008.000.000
CTCP Tập đoàn TNT (2)	22.978.452.000		19.842.130.000	29.331.796.511	-	35.410.740.000
CTCP Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (3)	6.171.325.123	-	8.435.290.000	6.171.325.123	-	8.384.475.000
CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam (4)	19.894.908.000	-	43.056.000.000	15.294.908.000	-	35.420.000.000
Các đối tượng khác	25.176.250.232	(2.192.580.984)	23.725.931.000	19.149.685.582	(1.263.512.464)	19.240.800.000
						-
Cộng	**97.657.843.355**	**(9.209.080.984)**	**107.067.351.000**	**93.384.623.216**	**(8.280.012.464)**	**110.464.015.000**

4.6.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	***9.405.267.726***	***18.810.535.452***	**-**	***9.422.795.754***	***9.422.795.754***	**-**
Cho vay	9.405.267.726	9.405.267.726	-	9.422.795.754	9.422.795.754	-
Bà Lê Bùi Hồng Ngọc	*5.015.920.548*	*5.015.920.548*	-	*5.138.714.384*	*5.138.714.384*	-
Bà Bùi Thị Thùy Linh	*4.389.347.178*	*4.389.347.178*	-	*4.284.081.370*	*4.284.081.370*	-
Cộng	**9.405.267.726**	**18.810.535.452**	**-**	**9.422.795.754**	**28.268.387.262**	**-**

4.6.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá theo phương pháp vốn chủ *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá theo phương pháp vốn chủ *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***74.012.400.000***	***68.318.936.724***	***-***	***74.012.400.000***	***68.318.936.724***	***-***
CTCP Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội	74.012.400.000	68.318.936.724	(i)	74.012.400.000	68.318.936.724	(i)
Cộng	**74.012.400.000**	**68.318.936.724**	**-**	**74.012.400.000**	**68.318.936.724**	**-**

4.6.4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá hợp lý *VND*
Đầu tư vào đơn vị khác	***158.614.068.493***	***-***	***158.614.068.493***	***158.614.068.493***	***-***	***158.614.068.493***
Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC	158.614.068.493	-	158.614.068.493	158.614.068.493	-	158.614.068.493
- Công ty CP Minh Ngọc (1)	*59.000.000.000*	-	*59.000.000.000*	*59.000.000.000*	-	*59.000.000.000*
- Công ty Cổ phần Ocean Gate Capital (2)	*47.600.000.000*	-	*47.600.000.000*	*47.600.000.000*	-	*47.600.000.000*
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc Á Châu (3)	*29.174.068.493*	-	*29.174.068.493*	*29.174.068.493*	-	*29.174.068.493*
- Ông Nguyễn Văn Điểm (4)	*22.840.000.000*	-	*22.840.000.000*	*22.840.000.000*	-	*22.840.000.000*
Cộng	**158.614.068.493**	**-**	**158.614.068.493**	**158.614.068.493**	**-**	**158.614.068.493**

Thuyết minh chi tiết cho khoản mục 4.6.1 – Chứng khoán kinh doanh

(i) Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025 của các mã cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán. Chi tiết cổ phiếu chính như sau:

- (1) Giá trị hợp lý của cổ phiếu CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt (1.200.800 cổ phiếu) tại ngày 31/03/2026 (ngày 31/12/2025 là 1.200.800 cổ phiếu) được xác định bằng trị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giá trị là 10.000 VND/ cổ phiếu.
- (2) Giá trị hợp lý của cổ phiếu CTCP Tập đoàn TNT (2.471.000 cổ phiếu) tại ngày 31/03/2026 (ngày 31/12/2025 là 4.089.000 cổ phiếu) được xác định bằng trị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giá trị là 8.030 VND/ cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của cổ phiếu CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (1.016.300 cổ phiếu) tại ngày 31/03/2026 (ngày 31/12/2025 là 1.016.300 cổ phiếu) được xác định bằng trị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính, với giá trị là 8.300 VND/ cổ phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của cổ phiếu CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam (1.380.000 cổ phiếu) tại ngày 31/03/2026 (ngày 31/12/2025 là 920.000 cổ phiếu) được xác định bằng trị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính, với giá trị là 31.200 VND/ cổ phiếu.

Thuyết minh chi tiết cho mục 4.6.3 – Đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết

(*) Là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Nông lâm Nghiệp Hồng Hà vào Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội theo các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 26.06/2023/NQ-HĐQT ngày 26/06/2023, Công ty mua 2.494.800 cổ phần, với giá 13.000 VND/cổ phần, tương ứng 32.432.400.000 VND, chiếm 18% vốn điều lệ của Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội từ ông Nguyễn Đình Quân.
- Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 17.06/2024/NQ-HĐQT ngày 17/06/2024, Công ty mua 2.772.000 cổ phần với giá mua 10.000 VND/cổ phần, tương ứng tổng giá trị đầu tư 27.720.000.000 VND, nâng tỷ lệ sở hữu lên 38% vốn điều lệ của Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội từ bà Lê Thị Ly.

Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 16.12/2024/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024, Công ty mua 1.386.000 cổ phần với giá mua 10.000 VND/cổ phần, tương ứng với tổng giá trị đầu tư 13.860.000.000 VND, nâng tỷ lệ sở hữu lên 48% vốn điều lệ của Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội từ ông Nguyễn Đình Tuân. Đến ngày 17/12/2024, Công ty đã hoàn tất việc đầu tư và nhận được Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần số 17.12/2024/GCNCP/FSPT ngày 17/12/2024

Thuyết minh chi tiết cho mục 4.6.4 – Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(1) Là khoản hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1508/HTKD/NLX-LD/2023 ngày 15 tháng 08 năm 2023 giữa Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh với Liên danh Công ty Cổ phần DNĐT Lam Sơn và Công ty Cổ phần Đại Phước Bắc Giang (nay đổi tên là Công ty Cổ phần DP INVEST) về việc cùng nhau góp vốn hợp tác kinh doanh để xây dựng hạ tầng Dự án Cụm công nghiệp Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Tây Yên

Tử, tỉnh Bắc Ninh). Theo đó, Công ty sẽ góp vốn hợp tác 97.575.000.000 VND, tương đương khoảng 20% tổng mức đầu tư dự án, Công ty sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận thu được từ Dự án trên sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước. Trong năm 2025, Hai bên đã thực hiện thanh lý hợp đồng.

(2) Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 16/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà và Công ty Cổ phần Minh Ngọc về việc góp vốn thực hiện dự án "Khu nhà ở Minh Ngọc". Theo đó Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà đầu tư 59.000.000.000 VND (bằng chữ: Năm mươi chín tỷ đồng chẵn) vào dự án. Phân chia lợi nhuận dự án: Lợi nhuận từ việc khai thác, mở bán, giao dịch các sản phẩm bất động sản theo phụ lục hợp đồng bao gồm (59 thửa đất tổng diện tích 4.039,7m2) sẽ được hai bên thống nhất phân chia theo tỷ lệ mỗi bên 50%, lợi nhận được tính sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan. Tiền vốn đầu tư sẽ được Công ty Cổ phần Minh Ngọc hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà căn cứ theo số diện tích đất của Dự án đã bán ra trong kỳ quyết toán. Tiền vốn đầu tư được hoàn trả cùng lúc với phần lợi nhuận được chia.

(3) Theo Hợp đồng Ủy thác đầu tư ngày 17 tháng 8 năm 2025 giữa Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh (nay là Công ty Cổ phần Green Energy and Enviroment) ("Công ty Green") và Công ty Cổ phần Ocean Gate Capital ("OGC"), Công ty Green thực hiện hoạt động đầu tư 50 tỷ VND vào phát triển dự án bất động sản. Thời gian ủy thác là 05 năm và Công ty Green được hưởng 50% lợi nhuận kể từ năm dự án có lợi nhuận.

(4) Theo Hợp đồng ủy thác đầu tư ngày 16 tháng 08 năm 2025 giữa Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh(nay là Công ty Cổ phần Green Energy and Enviroment và Công ty Cổ phần Minh Ngọc Á Châu về việc ủy thác thực hiện hoạt động đầu tư vào phát triển dự án trồng điều công nghệ cao do Công ty CP Minh Ngọc Á Châu đầu tư. Theo đó Công ty đầu tư 30 tỷ VND vào dự án, thời hạn ủy thác: 5 năm, quy mô đầu tư: 5 ha đất. Lợi nhuận từ trồng điều công nghệ cao sẽ được hai bên thống nhất phân chia theo tỷ lệ mỗi bên 50%, lợi nhuận được tính sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan. Tiền vốn đầu tư sẽ được Công ty Cổ phần Minh Ngọc Á Châu hoàn trả cho Công ty được hoàn trả cùng lúc với phần lợi nhuận được chia đúng thời hạn.

(5) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2025/HĐHTKD/CS ngày 12/08/2025 giữa công ty cổ phần Cường Sinh Yên Châu (Bên A) và Ông Nguyễn Văn Điểm (Bên B). Thời gian hợp tác 03 năm, tỷ lệ góp vốn: Bên A: 91,36% và Bên B: 8,64% và các bên được hưởng lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

4.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**33.062.746.351**	**18.256.658.499**	**51.319.404.850**
			-
Số dư cuối kỳ	**33.062.746.351**	**18.256.658.499**	**51.319.404.850**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	**4.008.895.049**	**12.287.119.885**	**16.296.014.934**
Khấu hao trong kỳ	102.197.187	230.349.195	332.546.382
Số dư cuối kỳ	**4.111.092.236**	**12.517.469.080**	**16.628.561.316**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**29.053.851.302**	**5.969.538.614**	**35.023.389.916**
Tại ngày cuối kỳ	**28.951.654.115**	**5.739.189.419**	**34.690.843.534**

4.8. Lợi thế thương mại

	Quý I.2026	Quý I.2025
	VND	*VND*
Lợi thế thương mại đầu năm	336.370.901	-
Phân bổ lợi thế thương mại	(8.454.728)	-
Số dư cuối năm	**327.916.173**	**-**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Công ty Cổ phần Milli Land	327.916.173	336.370.901
Số dư cuối năm	**327.916.173**	**336.370.901**

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công Ty Cổ phần Định giá Và Tư vấn Đầu tư Quốc tế	-	60.000.000
Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn EOI - Việt Nam	29.160.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	29.700.000	-
Công ty HT Brothers VN	51.261.783	51.261.783
Đối tượng khác	6.050.000	12.500.000
Cộng	**116.171.783**	**123.761.783**

4.10. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Bảo hiểm xã hội	58.110.451	12.240.000
Bảo hiểm y tế	10.037.857	2.160.000
Bảo hiểm thất nghiệp	4.631.463	960.000
Lương Thị Huyền (i)	33.918.750.000	33.750.000.000
Đồng Văn Quang (i)	49.747.500.000	49.500.000.000
Đỗ Thị Duyên (i)	226.125.000	225.000.000
Nợ phải trả khác	1.810.396	1.580.000
	83.966.965.167	**83.491.940.000**

(i) Là khoản tiền đã nhận từ việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu phải hoàn trả cho các cá nhân (chi tiết tại Thuyết minh số 8.2).

4.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.428.207.393	-	1.289.654.299	-	3.138.553.094
Thuế thu nhập cá nhân	-	27.991.840	24.602.800	20.464.985	-	32.129.655
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	361.212	-	-	-	361.212	-
Cộng	**361.212**	**4.456.199.233**	**24.602.800**	**1.310.119.284**	**361.212**	**3.170.682.749**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

4.12.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	**1.927.538.461**	**8.969.071.035**	**10.627.620.745**	**3.586.088.171**
Các bên khác	***1.927.538.461***	***8.969.071.035***	***10.627.620.745***	***3.586.088.171***
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng - Vay margin	1.927.538.461	3.869.071.035	5.527.620.745	3.586.088.171
Bà Hoàng Thị Thanh Hoa	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-
Cộng	**1.927.538.461**	**8.969.071.035**	**10.627.620.745**	**3.586.088.171**

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**385.673.630.000**	**39.750.000.000**	**4.447.191.254**	**11.722.489.894**	**5.028.473.208**	**446.621.784.356**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.611.975	126.094.032	141.706.007
- Ảnh hưởng mua công ty con trong	-	-	-	375.765.691	6.462.423.431	6.838.189.122
- Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(408.000.000)	-	(408.000.000)
- Thoái vốn công ty	-		-	-	(1.153.194.116)	(1.153.194.116)
Số dư cuối năm trước	**385.673.630.000**	**39.750.000.000**	**4.447.191.254**	**11.705.867.560**	**10.463.796.555**	**452.040.485.369**
Số dư đầu kỳ này	**385.673.630.000**	**39.750.000.000**	**4.447.191.254**	**11.705.867.560**	**10.463.796.555**	**452.040.485.369**
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.940.580.533	87.634.914	7.028.215.447
Số dư cuối kỳ này	**385.673.630.000**	**39.750.000.000**	**4.447.191.254**	**18.646.448.093**	**10.551.431.469**	**459.068.700.816**

4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %
Lê Văn Đức	11.990.000.000	3,11%	11.990.000.000	3,11%
Đỗ Hà Anh	-	0,00%	23.735.000.000	6,15%
Các cổ đông khác	373.683.630.000	96,89%	349.948.630.000	90,74%
Cộng	**385.673.630.000**	**100%**	**385.673.630.000**	**100%**

4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I.2026 *VND*	Quý I.2025 *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	385.673.630.000	385.673.630.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	385.673.630.000	385.673.630.000

4.13.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**38.567.363**	**38.567.363**
Cổ phiếu phổ thông	38.567.363	38.567.363
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**38.567.363**	**38.567.363**
Cổ phiếu phổ thông	38.567.363	38.567.363
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)		

4.13.5. Phân phối lợi nhuận

	Quý I.2026 *VND*	Quý I.2025 *VND*
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	11.705.867.560	11.722.489.894
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	6.940.580.533	2.881.668.941
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	18.646.448.093	14.604.158.835
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**18.646.448.093**	**14.604.158.835**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I.2026 *VND*	Quý I.2025 *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	577.051.652	791.872.788
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	9.415.730.189	2.086.952.397
Cộng	**9.992.781.841**	**2.878.825.185**

5.2. Chi phí tài chính

	Quý I.2026 *VND*	Quý I.2025 *VND*
Lãi tiền vay	136.822.693	264.176.506
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	185.683.150	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	929.069.350	-
Chi phí tài chính khác	71.249.539	41.743.395
Cộng	**1.322.824.732**	**305.919.901**

5.3. Chi phí bán hàng

	Quý I.2026 *VND*	Quý I.2025 *VND*
Chi phí nhân viên	-	18.000.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.592.932	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	33.362.040
Chi phí bằng tiền khác	-	4.018.586
Cộng	**6.592.932**	**55.380.626**

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I.2026 *VND*	Quý I.2025 *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	608.995.695	298.100.203
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.645.389	
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.577.609	215.888.394
Thuế, phí và lệ phí	869.000	17.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.480.751	226.276.044
Chi phí bằng tiền khác	79.727.017	61.657.919
Phân bổ lợi thế thương mại	8.454.728	-
Cộng	**875.750.189**	**818.922.560**

5.5. Thu nhập khác

	Quý I.2026 *VND*	Quý I.2025 *VND*
Các khoản khác	-	650.700
Cộng	**-**	**650.700**

5.6. Chi phí khác

	Quý I.2026 *VND*	Quý I.2025 *VND*
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC	365.300.772	-
Chi phí phạt hợp đồng kinh tế	417.375.000	-
Các khoản khác	4.587.499	7.554.842
Cộng	**787.263.271**	**7.554.842**

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I.2026 *VND*	Quý I.2025 *VND*
Thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	1.228.541.599	159.775.437
Thuế TNDN hiện hành các Công ty con	61.112.749	245.481.959
	1.289.654.348	**405.257.396**

5.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I.2026 *VND*	Quý I.2025 *VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.940.580.533	2.881.668.941
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	6.940.580.533	2.881.668.941
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	38.567.363	38.567.363
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**180**	**75**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**180**	**75**

(*) Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	8.969.071.035	7.193.389.893
	8.969.071.035	**7.193.389.893**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	10.627.620.745	6.030.468.388
	10.627.620.745	**6.030.468.388**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính như sau:

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Tiền lương	79.282.980	17.722.000
Thù lao	-	-
	79.282.980	**17.722.000**

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

Thu nhập	Chức danh	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Ban Điều hành		**79.282.980**	**17.722.000**
Ông Phạm Văn Luận	Tổng Giám đốc	62.616.315	-
Bà Trần Ngọc Lan	Kế toán trưởng	-	17.722.000
Ông Phan Giang Châu	Kế toán trưởng	16.666.665	-
		79.282.980	**17.722.000**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Phải thu khác	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Phạm Thành Luân (Tổng Giám đốc)	Tạm ứng	27.825.000.000	-
		27.825.000.000	**-**

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này, Công ty không có phát sinh nghiệp vụ với các công ty có liên quan.

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán này, Công ty không có có số dư với các công ty có liên quan.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số dữ liệu tương ứng trong Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 cho Báo cáo tình hình tài chính kỳ này. Chi tiết như sau :

TT	Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ				
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	9.422.795.754	9.422.795.754
3	Phải thu ngắn hạn khác		132.636.003.215	123.213.207.461	(9.422.795.754)
4	Phải thu dài hạn khác		158.614.068.493	-	(158.614.068.493)
5	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	158.614.068.493	158.614.068.493

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Giang Châu	Phan Giang Châu	Phạm Văn Luận

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Các lĩnh vực / khu vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	37.879.859.400	3.781.031.200	4.277.676.983		45.938.567.583
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***37.879.859.400***	***3.781.031.200***	***4.277.676.983***	***-***	***45.938.567.583***
Chi phí theo bộ phận	(38.277.537.563)	(4.762.965.865)	(1.963.143.778)	382.657.333	(44.620.989.873)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(397.678.163)	(981.934.665)	2.314.533.205	382.657.333	1.317.577.710
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(4.474.096.929)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(3.156.519.219)
Doanh thu hoạt động tài chính					28.375.574.410
Chi phí tài chính					(21.446.243.663)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					(5.630.006.400)
Thu nhập khác					9.905.976.092
Chi phí khác					(2.403.479.882)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(3.086.846.534)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(2.416.748.797)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					***141.706.007***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					***25.087.615.871***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					***2.256.602.016***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)					***-***

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Các lĩnh vực / khu vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	41.342.273.899	87.895.335.693	10.007.956.028	-	139.245.565.620
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-			-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***41.342.273.899***	***87.895.335.693***	***10.007.956.028***	***-***	***139.245.565.620***
Chi phí theo bộ phận	(40.580.787.303)	(83.634.387.097)	(3.835.367.009)		(128.066.789.265)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	761.486.596	4.260.948.596	6.172.589.019	-	11.178.776.355
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(4.518.419.214)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					6.660.357.141
Doanh thu hoạt động tài chính					2.460.060.771
Chi phí tài chính					(1.701.821.840)
Lãi lỗ công ty liên kết					(23.812.087)
Thu nhập khác					91.753.296
Chi phí khác					(101.370.458)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(405.257.396)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(3.831.565)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					***6.976.077.862***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					***1.146.861.333***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					***5.624.892.772***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-